

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/DS-ST

Ngày: 23- 5-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp
tác.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 568/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ Q, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Số B đường số A, khu phố E, phường H, T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền là: Ông Phạm Mạnh H, sinh năm 1979, địa chỉ liên hệ: F đường số A, khu phố C, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

+ Công ty TNHH Đ; địa chỉ: Ô số E, Lô H, đường H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng H1 - Chức vụ: Chủ tịch công ty K Giám đốc; địa chỉ: Khu A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Ông Nguyễn Hoàng H1, sinh năm 1983; địa chỉ: A, đường số A, Khu A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 29/8/2023, 21/9/2023, 30/01/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ Q trình bày:

Bà Q cho rằng do tin tưởng nên có góp vốn hợp tác làm ăn mua bất động sản với bị đơn Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1. Sau khi giao cho công ty và ông H1 số tiền 400.000.000 đồng, bà có liên hệ với ông H1 để hỏi về việc đầu tư và yêu cầu hoàn trả lại số tiền góp vốn trên nhưng không liên hệ được với ông H1, bà đã chuyển khoản cho công ty và ông H1 như sau:

- Ngày 02/03/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ Q chuyển khoản cho công ty Đ số tiền 120.000.000 đồng

- Ngày 04/03/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ Q chuyển khoản cho công ty Đ số tiền 150.000.000 đồng.

- Ngày 24/03/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ Q chuyển khoản cho công ty Đ số tiền 50.000.000 đồng.

- Ngày 27/3/2022 ông Nguyễn Hoàng H1 chuyển khoản cho bà Q số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 14/04/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ Q chuyển khoản cho công ty Đ số tiền 70.000.000 đồng.

- Ngày 13/8/2022 Bà Q chuyển khoản cho ông H1 số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Tổng cộng, bà Q chuyển khoản cho ông H1 số tiền 420.000.000 đồng và ông H1 chuyển khoản cho bà Q số tiền 20.000.000 đồng, còn lại số tiền hợp tác bà Q chưa nhận là 400.000.000 đồng.

Nay bà Q yêu cầu Công ty TNHH Đ liên đới ông Nguyễn Hoàng H1 trả bà số tiền góp vốn và tiền lãi như sau:

1. Buộc Công ty TNHH Đ và ông Nguyễn Hoàng H1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ Q số tiền mà bà Nguyễn Thị Mỹ Q là: 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

2. Buộc Công ty TNHH Đ và ông Nguyễn Hoàng H1 phải trả thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất là 9,45%/năm tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Bị đơn Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, đăng báo cho bị đơn Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 theo quy định tại Điều 179, 180 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có yêu cầu đối với nguyên đơn.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt

hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì về tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Công ty TNHH Đ liên đới với ông Nguyễn Hoàng H1 cùng có địa chỉ: Khu A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương phải trả số tiền nợ góp vốn là: 400.000.000 đồng và tiền lãi. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng mà các bên giao kết là hợp đồng hợp tác theo Điều 504 Bộ luật Dân sự.

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt, thông báo hợp lệ cho bị đơn Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1. Tuy nhiên, bị đơn Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có văn bản ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Q cho rằng bà có góp vốn hợp tác làm ăn mua bất động sản với bị đơn Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1. Sau khi giao cho công ty và ông H1 số tiền 400.000.000 đồng, bà có liên hệ với ông H1 để hỏi về việc đầu tư và yêu cầu hoàn trả lại số tiền góp vốn trên nhưng không liên hệ được với ông H1, ông H1 có ký giấy xác nhận góp vốn ngày 09/11/2022, nay bà yêu cầu Công ty TNHH Đ liên đới ông Nguyễn Hoàng H1 trả bà số tiền góp vốn và tiền lãi.

Xét thấy, Giấy xác nhận góp vốn ngày 09/11/2022 thể hiện nội dung: Vào tháng 03 năm 2022, công ty và ông Nguyễn Hoàng H1 có nhận vốn góp của bà Nguyễn Thị Mỹ Q với số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 02/03/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ Q chuyển khoản cho công ty Đ số tiền 120.000.000 đồng

- Ngày 04/03/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ Q chuyển khoản cho công ty Đ số tiền 150.000.000 đồng.

- Ngày 24/03/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ Q chuyển khoản cho công ty Đ số tiền 50.000.000 đồng.

- Ngày 27/3/2022 ông Nguyễn Hoàng H1 chuyển khoản cho bà Q số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 14/04/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ Q chuyển khoản cho công ty Đ số tiền 70.000.000 đồng.

- Ngày 13/8/2022 Bà Q chuyển khoản cho ông H1 số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Tổng cộng, bà Q chuyển khoản cho ông H1 420.000.000 đồng và ông H1 chuyển khoản cho bà Q 20.000.000 đồng, còn lại số tiền góp vốn bà Q chưa nhận là 400.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt, đăng báo các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định tại Điều 177, 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng công ty và ông H1 không đến Tòa án tham gia tố tụng cũng như không có ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ xác định nguyên đơn bà Q có chuyển khoản cho công ty TNHH Đ và ông H1 số tiền 400.000.000 đồng. Do bị đơn không dùng tiền để đầu tư mà bỏ đi không trả lại tiền nên bà Q khởi kiện yêu cầu công ty và ông H1 liên đới trả số tiền 400.000.000 đồng trên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 liên đới hoàn trả cho nguyên đơn bà Q tổng số tiền 400.000.000 đồng.

[3] Về tiền lãi: Trong giấy xác nhận góp vốn ngày 09/11/2022, ông H1 xác nhận chưa chi trả đủ số tiền góp vốn, ông H1 xác nhận còn nợ bà Q số tiền 400.000.000 đồng, nên bà Q yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm trả là có căn cứ. Bà Q yêu cầu tính lãi từ ngày 13/8/2022 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 23/5/2024 (làm tròn là 21 tháng) với mức lãi suất 9,45%/năm thấp hơn 10%/năm Bộ luật Dân sự có lợi cho bị đơn nên bị đơn yêu cầu tính lãi với số tiền lãi là 66.150.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

[4]. Quan điểm của vị đại diện Viện Kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 504, 506 và Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 177, 227, 228, 266, 267 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ Q đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”.

Buộc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ Q số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và số tiền lãi là 66.150.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 466.150.000 đồng

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đ, ông Nguyễn Hoàng H1 phải chịu số tiền án phí là 22.646.000 đồng

Chi cục thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ Q số tiền là 10.763.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2023/0000855 ngày 10/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Thắm